

KẾ HOẠCH
Cải thiện chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Đồng Tháp

Năm 2022, Đồng Tháp xếp hạng 39 trên bảng xếp hạng chuyển đổi số của cả nước (tăng 10 hạng so với năm 2021) (Chi tiết Phụ lục I kèm theo);

Nhằm tiếp tục cải thiện chỉ số chuyển đổi số, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết số 04-NQ/TU⁽¹⁾, Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát: Phân đầu năm 2023, tăng điểm số chỉ số DTI Đồng Tháp ở tất cả nhóm tiêu chí thành phần và xếp hạng từ 29 trở lên trên bảng xếp hạng chuyển đổi số của cả nước.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nhóm chỉ tiêu về nhận thức: đạt 95% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về thể chế số: đạt 90% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng số: đạt 60% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về nhân lực số: đạt 70% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về an toàn thông tin mạng: đạt 60% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về chính quyền số: đạt 70% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về kinh tế số: đạt 50% số điểm trở lên
- Nhóm chỉ tiêu về xã hội số: đạt 50% số điểm trở lên

II. YÊU CẦU

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đổi mới tư duy, nắm vững nội dung từng chỉ tiêu trong bộ chỉ số DTI, chủ động đề ra giải pháp thiết thực để thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số nhanh hơn, hiệu quả hơn.

⁽¹⁾. Nghị quyết số 04- NQ/TU ngày 31/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp.

Tiếp tục quán triệt nhận thức cán bộ, công chức, viên chức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý.

Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp, Đề án chuyển đổi số ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp, Đề án chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Đồng Tháp, Đề án chuyển đổi số ngành giáo dục tỉnh Đồng Tháp

2. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì làm đầu mối thực hiện việc cải thiện điểm số và thứ hạng từng nhóm chỉ tiêu thành phần có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả; các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với đơn vị chủ trì và cùng chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực phụ trách.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo phân công thực hiện tại Phụ lục II kèm theo, trong đó, tập trung cải thiện ngay điểm số các chỉ tiêu thành phần sau:

1. Nhóm chỉ tiêu về nhận thức số: Có 02 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm: *Người đứng đầu địa phương tham gia đầy đủ cuộc họp Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số; các văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số do người đứng đầu ký*

Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh tham mưu bố trí lịch Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tham dự đầy đủ các cuộc họp Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số; đồng thời, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, ký ban hành các văn bản liên quan công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Nhóm chỉ tiêu về thể chế số: Có 03 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, Tuy nhiên, qua rà soát tập trung cải thiện 01 chỉ tiêu, 02 chỉ tiêu còn lại chưa đủ cơ sở pháp lý thực hiện, gồm:

a) Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến (giảm phí, lệ phí hoặc rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính)

- *Về chính sách giảm phí, lệ phí:* Sở Tài chính khẩn trương triển khai Nghị quyết số 39/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023, trong đó giảm 50% phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính theo hình thức dịch vụ công trực tuyến

- *Về rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính:* Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành Tỉnh lựa chọn thủ tục hành chính có khả năng rút ngắn thời gian thực hiện khi thực hiện dưới dạng dịch vụ công trực tuyến, đề xuất quy trình cụ thể, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định.

b) Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số; chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số: Do chưa đủ cơ sở pháp lý, tạm thời chưa thực hiện.

3. Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng số: Có 03 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm:

a) Hoàn thành triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành Tỉnh khẩn trương chuyển các hệ thống thông tin của tỉnh từ mô hình On-Premise sang mô hình điện toán đám mây.

b) Kết nối nền tảng điện toán đám mây Chính phủ: Sở Thông tin và Truyền thông chủ động với cơ quan, đơn vị liên quan kết nối nền tảng điện toán đám mây sau khi Chính phủ hướng dẫn, cho phép kết nối.

c) Triển khai của các nền tảng dùng chung theo đúng yêu cầu kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh nâng cấp, hợp nhất các phần mềm quản lý văn bản và điều hành, thư điện tử công vụ, lịch công tác, giao nhiệm vụ thành nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước.

4. Nhóm chỉ tiêu về nhân lực số: Có 06 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm:

a) Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số

- Các sở, ban, ngành Tỉnh: Nghiên cứu, bố trí tối thiểu 01 công chức (viên chức) chuyên trách thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số; đồng thời, phân công mỗi phòng, ban, đơn vị trực thuộc có ít nhất 01 công chức (viên chức) kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Nghiên cứu, bố trí tối thiểu 02 công chức thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (01 tại Văn phòng HĐND và UBND, 01 tại Phòng Văn hoá và Thông tin); đồng thời, phân công mỗi phòng, ban, đơn vị trực thuộc và mỗi Ủy ban nhân dân cấp xã có ít nhất 01 công chức (viên chức) kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

b) Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng

- Các sở, ban, ngành Tỉnh: Nghiên cứu, phân công công chức (*viên chức*) chuyên trách thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số thực hiện nhiệm vụ chuyên trách an toàn thông tin mạng; đồng thời, thành lập Tổ ứng cứu sự cố máy tính của đơn vị, gồm: lãnh đạo đơn vị là Tổ trưởng, Tổ viên là các công chức (*viên chức*) chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị, các thành viên của Tổ ứng cứu được xem là cán bộ kiêm nhiệm an toàn thông tin mạng (*trừ người đã được phân công làm nhiệm vụ chuyên trách*).

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Nghiên cứu, bố trí tối thiểu 02 công chức (*viên chức*) thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (*01 tại Văn phòng HĐND và UBND, 01 tại Phòng Văn hoá và Thông tin*) thực hiện nhiệm vụ chuyên trách an toàn thông tin mạng; thành lập Tổ ứng cứu sự cố máy tính của đơn vị, gồm: lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND hoặc lãnh đạo Phòng Văn hoá và Thông tin là Tổ trưởng, Tổ viên là cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số của huyện và một số chiến sĩ công an phụ trách công tác an toàn, an ninh thông tin tại địa phương; đồng thời, phân công mỗi phòng, ban, đơn vị trực thuộc và mỗi Ủy ban nhân dân cấp xã có ít nhất 01 công chức (*viên chức*) kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng.

c) Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương tổng hợp danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm chuyển đổi số của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh để tham gia khoá đào tạo chuyển đổi số trên nền tảng Onetouch do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức; đồng thời, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ nền tảng Onetouch để Đồng Tháp tự tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức còn lại.

d) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số

- Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp và đề nghị Trường đại học Đồng Tháp nghiên cứu, tăng chỉ tiêu tuyển sinh ngành công nghệ thông tin dựa theo nhu cầu của thị trường lao động.

- Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp các trường đại học, cao đẳng tư vấn học sinh tham gia tuyển sinh ngành công nghệ thông tin.

đ) Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động mở các lớp phổ cập công nghệ số cho người dân, ưu tiên thực hiện ở các xã nông thôn mới, nông thôn mới

nâng cao và xã thương mại điện tử; chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng thống kê đầy đủ số lượng người dân được hướng dẫn sử dụng công nghệ số.

- Đề nghị Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Tỉnh chỉ đạo Đoàn Thanh niên các cấp phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Tổ công nghệ số cộng đồng mở lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người dân.

e) Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường tuyên truyền đến học sinh, học viên, sinh viên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp biết và sử dụng nền tảng Onetouch để tự cập nhật kiến thức về chuyển đổi số; phấn đấu ít nhất 50% học sinh trung học phổ thông có tài khoản và tham gia ít nhất 01 khoá học miễn phí về chuyển đổi số trên nền tảng Onetouch.

5. Nhóm chỉ tiêu về an toàn thông tin mạng: Có 04 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm:

a) Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC): Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường công tác giám sát và chia sẻ dữ liệu giám sát về Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

b) Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017:

Sở Thông tin và Truyền thông:

- Rà soát, triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm về an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023 theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Tỉnh tại Công văn số 111/UBND-THVX ngày 23/03/2023.

- Phối hợp với Công an Tỉnh tăng cường công tác kiểm tra an toàn thông tin tại mạng LAN của các sở, ban, ngành Tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

c) Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng: Sở Thông tin và Truyền thông đôn đốc các sở, ban, ngành Tỉnh và địa phương hoàn thiện và trình phê duyệt phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ cho các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý, vận hành.

d) Kinh phí diễn tập an toàn thông tin; kinh phí tập huấn an toàn thông tin; kinh phí tuyên truyền an toàn thông tin

- Sở Thông tin và Truyền thông vận động nguồn kinh phí xã hội hoá kết hợp với nguồn vốn chi thường xuyên từ ngân sách để triển khai nhiệm vụ diễn tập an toàn thông tin; tuyên truyền an toàn thông tin.

- Ủy ban nhân huyện, thành phố bố trí kinh phí, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức diễn tập thực chiến an toàn thông tin, tuyên truyền an toàn thông tin trên địa bàn quản lý.

6. Nhóm chỉ tiêu về Chính quyền số: Có 03 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm:

a) Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước

Sở Thông tin và Truyền thông:

- Tích hợp phân hệ giao nhiệm vụ vào phần mềm quản lý văn bản và điều hành; đồng thời, hướng dẫn các cơ quan cập nhật lịch công tác trên phần mềm.

- Nghiên cứu, tích hợp hệ thống thư điện tử công vụ vào phần mềm quản lý văn bản để tạo thành một hệ thống thống nhất toàn Tỉnh.

b) Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp: Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu, đề xuất thuê giải pháp AI để hướng dẫn thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

c) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh nghiên cứu, tích hợp giải pháp AI vào công tác xử lý thủ tục hành chính.

7. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế số: Có 02 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm:

a) Đầu tư ngân sách nhà nước cho kinh tế số: Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh bố trí kinh phí để triển khai các dự án theo Đề án chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp, Đề án chuyển đổi số ngành nông nghiệp, xây dựng và dùng chung hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

b) Chi thường xuyên cho kinh tế số: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bố trí và thống kê đầy đủ nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, nhất là kinh phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, thuê phần mềm, thuê đường truyền, chữ ký số..., gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, làm cơ sở minh chứng khi Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá chỉ số chi thường xuyên cho kinh tế số.

8. Nhóm chỉ tiêu về xã hội số: Có 05 chỉ tiêu cần tập trung cải thiện, gồm:

a) Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử: Công an Tỉnh tăng cường lực lượng hướng dẫn người dân cài đặt ứng dụng VneID và khai báo định danh điện tử mức 2.

b) Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân:

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp chữ ký số công cộng tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt ứng dụng, đăng ký sử dụng chữ ký số cá nhân, miễn phí sử dụng đối với dịch vụ công trực tuyến.

- Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công chức, viên chức đăng ký sử dụng chữ ký số chuyên dùng tập trung HSM do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp.

c) Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số: Sở Thông tin và Truyền thông triển khai gắn địa chỉ số cho hộ gia đình khi có hướng dẫn từ Bộ Thông tin và Truyền thông.

d) Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số: Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh bố trí kinh phí để triển khai các dự án theo Đề án chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp, Đề án chuyển đổi số ngành y tế, giáo dục và công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

đ) Chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bố trí và thống kê đầy đủ nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số như: đào tạo nguồn nhân lực, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, triển khai ứng dụng công dân điện tử, duy trì hệ thống tổng đài 1022...; gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, làm cơ sở minh chứng khi Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá chỉ số chi thường xuyên cho xã hội số.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ nội dung kế hoạch này, tùy tình hình thực tế và nhiệm vụ được phân công chỉ đạo xây dựng kế hoạch cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương để cải thiện các Chỉ số thành phần; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ và các chỉ tiêu tại Phụ lục ban hành kèm Kế hoạch này. Lồng ghép báo cáo kết quả chuyển đổi số hằng tháng, gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, theo dõi.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tổ chức tuyên truyền và phổ biến Kế hoạch này sâu rộng đến các cấp, các ngành, doanh nghiệp, người dân.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành Tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai và theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị, doanh nghiệp đã ký kết hợp tác chuyển đổi số triển khai các mô hình mới; đồng thời, nhân rộng các mô hình đã triển khai có hiệu quả, mang tính ứng dụng cao.

- Căn cứ trên kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số (*DTI*) năm 2023 do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, chủ động tổng hợp phân tích, đánh giá chỉ số DTI năm 2023 của tỉnh Đồng Tháp, báo cáo Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp; đồng thời, đề xuất giải pháp thực hiện cho năm tiếp theo.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp xử lý; trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo và đề xuất, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành Tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể Tỉnh;
- Các cơ quan báo, đài;
- Trung tâm HCC;
- Cổng thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, VX. Thg.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thiện Nghĩa

Phụ lục I
ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ DTI TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2022
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Năm 2022, tỉnh Đồng Tháp đã có nhiều cố gắng trong công tác chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số. Kết quả, Đồng Tháp đứng thứ 39/63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc, tăng 10 bậc so với năm 2021 và tiếp tục đứng thứ 9/13 tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng sông Cửu Long về chỉ số chuyển đổi số, cụ thể:

1. Thứ hạng DTI tỉnh Đồng Tháp so với toàn quốc

Xếp hạng DTI	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Điểm tổng hợp	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	0.8002	1,0000	0.9000	0.8253	0.8487	0.7578	0.8575	0.7836	0.5197
2	TP. Hồ Chí Minh	0.7163	0.8917	0.9000	0.8258	0.6267	0.5580	0.8406	0.7611	0.3590
3	Quảng Ninh	0.7024	0.9581	0.9000	0.7648	0.6250	0.5382	0.8385	0.5904	0.4505
...
38	Lào Cai	0.5652	1,0000	0.8000	0.4454	0.6601	0.4584	0.6097	0.4435	0.2687
39	Đồng Tháp	0.5649	0.8917	0.6000	0.5362	0.6130	0.5406	0.6519	0.4454	0.3301
40	Tây Ninh	0.5638	0.9000	0.6000	0.6255	0.5800	0.6075	0.6600	0.5612	0.1089
...
61	Cao Bằng	0.4081	0.4917	0.7000	0.4412	0.2074	0.5208	0.3892	0.4534	0.1746
62	Gia Lai	0.4069	0.6333	0.3000	0.6199	0.3574	0.5015	0.4101	0.4316	0.1261
63	Bắc Kạn	0.3941	0.6750	0.4000	0.4742	0.5807	0.1704	0.3483	0.4554	0.1742

2. Thứ hạng DTI tỉnh Đồng Tháp so với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Xếp hạng DTI khu vực ĐBSCL	Xếp hạng DTI toàn quốc	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Điểm tổng hợp	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
1	5	TP. Cần Thơ	0.6924	0.9000	0.8000	0.7233	0.7376	0.7226	0.7325	0.7556	0.2947
2	11	Long An	0.6386	0.9500	0.9000	0.6105	0.7561	0.4956	0.7347	0.4758	0.3270

Xếp hạng DTI khu vực ĐBSCL	Xếp hạng DTI toàn quốc	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Điểm tổng hợp	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
3	17	Hậu Giang	0.6342	0.9333	0.7000	0.7273	0.7051	0.5227	0.7379	0.5537	0.2984
4	20	Tiền Giang	0.6274	0.8750	0.8000	0.6443	0.7538	0.6060	0.6388	0.5691	0.3093
5	25	Trà Vinh	0.6077	0.7417	0.7000	0.6540	0.7299	0.5826	0.6350	0.6083	0.3240
6	30	Vĩnh Long	0.5824	0.9048	0.8000	0.7293	0.5158	0.5860	0.5979	0.4794	0.2485
7	32	Kiên Giang	0.5796	0.9250	0.7000	0.6969	0.5634	0.5595	0.5821	0.5110	0.2803
8	36	Sóc Trăng	0.5731	0.8750	0.7000	0.6465	0.5894	0.5747	0.6232	0.5271	0.2058
9	39	Đồng Tháp	0.5649	0.8917	0.6000	0.5362	0.6130	0.5406	0.6519	0.4454	0.3301
10	51	Bến Tre	0.5077	0.8833	0.5000	0.5600	0.4350	0.2904	0.6380	0.5635	0.1915
11	54	An Giang	0.4972	0.7250	0.7000	0.5472	0.5321	0.3666	0.4927	0.4862	0.2577
12	58	Cà Mau	0.4689	0.8167	0.6000	0.5116	0.6573	0.4468	0.3888	0.4049	0.1809
13	60	Bạc Liêu	0.4478	0.7417	0.7000	0.4950	0.4216	0.1398	0.3959	0.5835	0.2087

3. Điểm DTI tỉnh Đồng Tháp năm 2022 so với năm 2021

STT	Tên nhóm chỉ tiêu	Số điểm năm 2022	Xếp hạng toàn quốc năm 2022	Xếp hạng KV ĐBSCL năm 2022	Số điểm năm 2021
1	Nhận thức số	0.8917	36	6	0.7000
2	Thế chế số	0.6000	54	11	0.4000
3	Hạ tầng số	0.5362	48	11	0.3333
4	Nhân lực số	0.6130	29	7	0.1808
5	An toàn thông tin	0.5406	20	7	0.2176
6	Chính quyền số	0.6519	22	4	0.2644
7	Kinh tế số	0.4454	58	12	0.3397
8	Xã hội số	0.3301	13	1	0.2861
TỔNG THỂ		0.5649	39	9	0.3303

Phụ lục II
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VỊ TRÍ TRÊN BẢNG XẾP HẠNG DTI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phấn đấu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú	
I NHÓM CHỈ TIÊU VỀ NHẬN THỨC SỐ							
1	1	Tham gia các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số	1/3 cuộc	100%	Văn phòng UBND Tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Tham mưu xếp lịch Chủ tịch UBND Tỉnh
2	2	Chủ trì tất cả các cuộc họp về chuyển đổi số của tỉnh	4/4 cuộc	100%	Văn phòng UBND Tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	
3	3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh ký	41,67%	90% trở lên	Văn phòng UBND Tỉnh	Các sở, ban, ngành Tỉnh	Thẩm định, trình Chủ tịch UBND Tỉnh
4	4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số, tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần	Có, tần suất cập nhật trung bình > 1 tuần/lần	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
5	5	Công thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số, số lượng tin bài trong năm từ 20 trở lên	Có, số lượng tin bài trong năm >20	Duy trì	Văn phòng UBND Tỉnh	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
6	6	Cơ quan báo chí của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Báo Đồng Tháp có chuyên mục Chuyển đổi số	Duy trì	Báo Đồng Tháp	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
7	7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số, tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần	Đài PTTH có chuyên mục Chuyển động số, 02 chuyên mục/tháng, mỗi chuyên mục phát 2 kỳ	Duy trì	Đài PTTH Đồng Tháp	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
8	8	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thành phố	
9	9	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số 1 tuần/lần	Một số Đài truyền thanh phát đạt tần suất 1 tuần/lần	100% Đài truyền thanh phát 1 tuần/lần	UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phấn đấu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
II NHÓM CHỈ TIÊU VỀ THỂ CHẾ SỐ						
10	1	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	Có	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND Tỉnh
11	2	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	Có <i>(Kiến trúc CQĐT tỉnh Đồng Tháp 2.0)</i>	Cập nhật theo phiên bản CPĐT mới nhất <i>(nếu có)</i>	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
12	3	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
13	4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	
14	5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	Không	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
15	6	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	Chưa ban hành	Đề xuất HĐND Tỉnh ban hành	Sở Tài chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông
16	7	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	Chưa ban hành	Đề xuất UBND Tỉnh ban hành Quyết định thí điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính
17	8	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Chưa ban hành	HĐND Tỉnh đã ban hành NQ số 39/2023/NQ-HĐND	Sở Tài chính	Triển khai NQ
18	9	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Đã ban hành <i>(KH số 225/KH-UBND ngày 20/06/2022)</i>	Triển khai thực hiện	Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phân đầu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
III NHÓM CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG SỐ						
19	1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	75,35%	80%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các DN cung cấp dịch vụ viễn thông
20	2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	90,76%	92%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các DN cung cấp dịch vụ viễn thông
21	3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	83,66%	85%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các DN cung cấp dịch vụ viễn thông
22	4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	100%	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	VNPT, Viettel
23	5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	7,5/15 điểm	15/15 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	
24	6	Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ	0/15 điểm <i>(hiện chưa có Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ)</i>	Theo hướng dẫn từ Văn phòng Chính phủ	Sở Thông tin và Truyền thông	
25	7	Triển khai nền tảng số	5/7	6/7	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh
26	8	Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu	0/5	3/5	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh
27	9	Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai	40%	Trên 50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh
IV NHÓM CHỈ TIÊU VỀ NHÂN LỰC SỐ						
28	1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	Có (1)	Nhân rộng	UBND huyện, thành phố	
29	2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	Có (12)	Nhân rộng 100%	UBND huyện, thành phố	
30	3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	Chưa có	UBND Tỉnh ban hành QĐ số 33/2023/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	Sở Thông tin và Truyền thông	Triển khai thực hiện QĐ số 33/2023/QĐ-UBND

STT		Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phân đầu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
31	4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	Có (<i>Trung tâm chuyển đổi số</i>)	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông		
32	5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	9,36%	15%	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	
33	6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	6,38%	10%	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	
34	7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	32,66%	100%	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ	Trường Chính trị, UBND cấp huyện	
35	8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	2/3	Duy trì	Trường ĐH Đồng Tháp và Trường CĐCD Đồng Tháp		
36	9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	4,49%	Trên 90% (<i>Chỉ tính SV chuyên ngành CNTT</i>)	Trường ĐH Đồng Tháp và Trường CĐCD Đồng Tháp	Sở Thông tin và Truyền thông	
37	10	Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	4.380	50.000	Đoàn TNCS HCM Tỉnh; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
38	11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	0,23 điểm (<i>tối đa 5 điểm</i>)	1 điểm	Đoàn TNCS HCM Tỉnh; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phấn đấu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
39	12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số <i>(hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)</i>	100%	Duy trì	Trường ĐH Đồng Tháp, Trường CĐCD Đồng Tháp và Trường CĐ Y tế Đồng Tháp	Sở Thông tin và Truyền thông
40	13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số <i>(hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)</i> .	Có nhưng chưa hoàn thiện	Hoàn thiện	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND cấp huyện
V	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG					
41	1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	21	170	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
42	2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15	170	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
43	3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	100%	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
44	4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	75,18%	90%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
45	5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	57,14%	90%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phấn đấu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
46	6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	27,5%	50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
47	7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	25%	30%	Sở Thông tin và Truyền thông; Công an Tỉnh	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
48	8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	22,5%	50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
49	9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	2	3	Sở Thông tin và Truyền thông	Đội ứng cứu sự cố máy tính Tỉnh
50	10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	100%	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Đội ứng cứu sự cố máy tính Tỉnh
51	11	Tỷ lệ chi cho an toàn thông tin/chi cho chuyển đổi số	14,45%	Duy trì từ 10% trở lên	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
52	12	Kinh phí giám sát an toàn thông tin	1 tỷ đồng	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính
53	13	Kinh phí kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin	1 tỷ đồng	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính
54	14	Kinh phí đào tạo, tập huấn an toàn thông tin	160 triệu đồng	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính
55	15	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức an toàn thông tin	0 đồng	Lồng ghép kinh phí tuyên truyền chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính
VI NHÓM CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN SỐ						
56	1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Đáp ứng	Duy trì	Văn phòng UBND Tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông

STT		Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phấn đấu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
57	2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
58	3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Đáp ứng	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND Tỉnh; các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
59	4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng Thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công) để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến	Có (e-Dongthap)	Duy trì, mở rộng	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND Tỉnh; các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; VNPT Đồng Tháp	
60	5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng Thông tin điện tử) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	Có (e-Dongthap, tổng đài 1022)	Duy trì, mở rộng	Sở Thông tin và Truyền thông; VP UBND Tỉnh	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; VNPT Đồng Tháp	
61	6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	100%	Duy trì, mở rộng	Sở Thông tin và Truyền thông; Công an Tỉnh	VP UBND Tỉnh; các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; VNPT Đồng Tháp	
63	7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	33,33%	70%	Sở Thông tin và Truyền thông; Công an Tỉnh	VP UBND Tỉnh; các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; VNPT Đồng Tháp	
64	8	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình	100%	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND Tỉnh; các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; Bưu điện Tỉnh	
65	9	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được điền sẵn thông tin	67,39	70%	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND Tỉnh; các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; Bưu điện Tỉnh	
66	10	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cá thể hóa	0%	Thí điểm một số dịch vụ	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND Tỉnh; các sở, ngành Tỉnh	

STT		Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phân đầu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
67	11	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến	99,21%	Duy trì 95% trở lên	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông; VP UBND Tỉnh	
68	12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	25,94%	Trên 60%	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông; VP UBND Tỉnh	
69	13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm	46,4%	Trên 50%	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông; VP UBND Tỉnh	
70	14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	91,84%	Duy trì 90% trở lên	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
71	15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
72	16	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
73	17	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	Có	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
74	18	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Có nhưng chưa cá thể hoá theo nhu cầu của người dân, doanh nghiệp	Duy trì, thử nghiệm cá thể hoá theo nhu cầu	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
75	19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Chưa	Triển khai thí điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	
76	20	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	20%	40%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố	

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phân đầu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
77	21	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	>1%	Duy trì	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
VII NHÓM CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ SỐ						
78	1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	6,45% (Bộ TTTT ước tính)	Có tăng trưởng	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê	UBND huyện, thành phố
79	2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin)	77 (Tổng Cục thuế cung cấp)	Có tăng trưởng	Sở Thông tin và Truyền thông	
80	3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	47 (Tổng Cục thuế cung cấp)	Có tăng trưởng	Sở Thông tin và Truyền thông	
81	4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	3377 (Bộ TTTT cung cấp)	Có tăng trưởng	Sở Thông tin và Truyền thông	
82	5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	41,88%	Có tăng trưởng	Sở Thông tin và Truyền thông	
83	6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	0,12% (06 DN) (Tổng Cục thuế cung cấp)	Có tăng trưởng	Sở Thông tin và Truyền thông	
84	7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	89,58%	Có tăng trưởng	Sở Thông tin và Truyền thông	
85	8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	89,44%	Trên 90%	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện Tỉnh, Viettel Đồng Tháp
86	9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	0,33%	Không đạt chỉ tiêu		
87	10	Số lượng tên miền .vn	1.323 (26,93%)	1.500	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thành phố

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2022	Phấn đấu năm 2023	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
88	11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	0	Có bố trí kinh phí	Sở KHĐT	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
89	12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	4,054 tỷ đồng	4 tỷ đồng	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Công Thương; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố
VIII NHÓM CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI SỐ						
90	1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	22,85%	70%	Công an Tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND huyện, thành phố
91	2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	100% (tính theo tỷ lệ tổng số thẻ/dân số)	Duy trì, mở rộng	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước VN tại Đồng Tháp	Các ngân hàng thương mại; UBND huyện, thành phố
92	3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0,97%	5%	Sở Thông tin và Truyền thông	
93	4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Chưa có	Theo hướng dẫn của Bộ TTTT	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện Tỉnh
94	5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	500	50.000	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thành phố
95	6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	9,7 tỷ	Có bố trí kinh phí	Sở KHĐT	Sở Y tế, Sở GDĐT, Sở LĐTBXH
96	7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	1 tỷ	1,5 tỷ	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thành phố
97	8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	19,78 điểm	Duy trì từ 19 điểm trở lên	VP UBND Tỉnh; Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành Tỉnh; UBND huyện, thành phố; VNPT Đồng Tháp